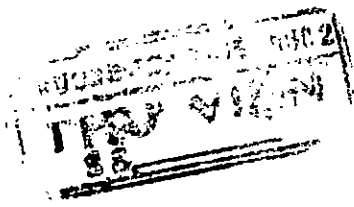


343.597
L504

3/25/08 00891

LUẬT THỐNG KÊ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2003

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2003

LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001-QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Điều 91 của Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Luật thống kê

Đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa

Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRẦN ĐỨC LƯƠNG

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá XI, kỳ họp thứ 3

(Từ ngày 03 tháng 5 đến ngày 17 tháng 6 năm 2003)

LUẬT THỐNG KÊ

Để nâng cao hiệu quả công tác thống kê, bảo đảm thông tin thống kê trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời phục vụ các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về công tác thống kê;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001-QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về thống kê.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê và hệ thống tổ chức thống kê nhà nước.
2. Việc điều tra thống kê của các tổ chức, cá nhân ngoài hệ thống tổ chức thống kê nhà nước do Chính phủ quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Luật này bao gồm:

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức khác của Việt Nam ở trong nước, ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) cung cấp thông tin thống kê;
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê;
3. Tổ chức thống kê, người làm công tác thống kê.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động thống kê* là điều tra, báo cáo, tổng hợp, phân tích và công bố các thông tin phản ánh bản chất và tính quy luật của các hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể do tổ chức thống kê nhà nước tiến hành.

2. *Thông tin thống kê* là sản phẩm của hoạt động thống kê, bao gồm số liệu thống kê và bản phân tích các số liệu đó.

3. *Chỉ tiêu thống kê* là tiêu chí mà biểu hiện bằng số của nó phản ánh quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu, quan hệ tỷ lệ của hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

4. *Hệ thống chỉ tiêu thống kê* là tập hợp những chỉ tiêu thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

5. *Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia* là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của đất nước.

6. *Điều tra thống kê* là hình thức thu thập thông tin thống kê theo phương án điều tra.

7. *Báo cáo thống kê* là hình thức thu thập thông tin thống kê theo chế độ báo cáo thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Báo cáo thống kê bao gồm báo cáo thống kê cơ sở và

báo cáo thống kê tổng hợp.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê

Hoạt động thống kê phải tuân theo các nguyên tắc cơ bản sau đây:

1. Bảo đảm tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời trong hoạt động thống kê;

2. Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê;

3. Thống nhất về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp tính, bảng phân loại, đơn vị đo lường, niên độ thống kê và bảo đảm tính so sánh quốc tế;

4. Không trùng lặp, chồng chéo giữa các cuộc điều tra thống kê, các chế độ báo cáo thống kê;

5. Công khai về phương pháp thống kê, công bố thông tin thống kê;

6. Bảo đảm quyền bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin thống kê nhà nước đã được công bố công khai;

7. Những thông tin thống kê về từng tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng cho mục đích tổng hợp thống kê.

Điều 5. Ứng dụng khoa học, công nghệ vào hoạt động thống kê

Nhà nước ưu tiên đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông và phương pháp thống kê tiên tiến vào hoạt động thống kê.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Không thực hiện hoặc cản trở việc thực hiện chế độ báo cáo, điều tra thống kê;
2. Khai man thông tin; báo cáo, công bố thông tin thống kê sai sự thật; ép buộc người khác khai man thông tin, báo cáo, công bố thông tin thống kê sai sự thật;
3. Tiết lộ thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước; tiết lộ thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân khi chưa được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó;
4. Quyết định điều tra, ban hành chế độ báo cáo thống kê trái quy định của pháp luật;
5. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về thống kê.

Chương II

HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ

Điều 7. Hệ thống thông tin thống kê

Hệ thống thông tin thống kê bao gồm:

1. Thông tin thống kê do hệ thống tổ chức thống kê tập trung trực tiếp thực hiện và tổng hợp từ thông tin thống kê do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát

nhân dân tối cao thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý chung của Nhà nước;

2. Thông tin thống kê do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu tổng hợp của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và yêu cầu quản lý, sử dụng của các cơ quan đó.

Điều 8. Thẩm quyền ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê

1. Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở để phân công, phối hợp trong hoạt động thống kê, xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

2. Căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành các chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý, sử dụng thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

Điều 9. Bảng phân loại thống kê

1. Các bảng phân loại thống kê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dùng làm chuẩn mực và sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê, bao gồm

các bảng hệ thống ngành kinh tế quốc dân, phân loại loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính, danh mục dân tộc, danh mục đơn vị kinh tế, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, danh mục sản phẩm, hàng hoá, danh mục nghề nghiệp, danh mục giáo dục đào tạo và các bảng phân loại thống kê khác.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền ban hành các bảng phân loại thống kê, trừ các bảng phân loại thống kê quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành các bảng phân loại thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

Điều 10. Hình thức thu thập thông tin thống kê

Các hình thức chủ yếu để thu thập thông tin thống kê bao gồm điều tra thống kê và báo cáo thống kê.

Chương III

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ VÀ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Mục 1

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

Điều 11. Chương trình điều tra thống kê quốc gia

1. Căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của Nhà nước, bộ, cơ

quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị các cuộc điều tra thống kê dự kiến tiến hành; cơ quan thống kê trung ương tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chương trình điều tra thống kê quốc gia dài hạn và hàng năm.

Chương trình điều tra thống kê quốc gia bao gồm danh mục các cuộc điều tra, thời hạn điều tra, phân công thực hiện và các điều kiện bảo đảm thực hiện việc điều tra.

2. Chính phủ quy định việc tiến hành các cuộc điều tra ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định điều tra thống kê

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định các cuộc tổng điều tra thống kê.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định các cuộc điều tra thống kê ngoài các cuộc tổng điều tra quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định các cuộc điều tra thống kê theo yêu cầu quản lý của địa phương ngoài các cuộc điều tra

quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 13. Phương án điều tra thống kê

1. Mỗi cuộc điều tra thống kê phải có phương án điều tra thống kê.

2. Phương án điều tra thống kê bao gồm các quy định và hướng dẫn về mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng, đơn vị, nội dung, phương pháp điều tra, thời điểm, thời gian điều tra, cơ quan tiến hành điều tra và lực lượng thực hiện điều tra, tổng hợp, phân tích, công bố kết quả điều tra, kinh phí và các điều kiện vật chất khác bảo đảm thực hiện, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Người quyết định điều tra thống kê quyết định phương án điều tra thống kê. Phương án điều tra thống kê của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước khi được quyết định phải có sự thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê trung ương.

Điều 14. Kinh phí điều tra thống kê

1. Kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra thống kê được thực hiện theo quy

định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan tiến hành điều tra và người thực hiện điều tra thống kê

1. Cơ quan tiến hành điều tra thống kê có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện phương án điều tra thống kê;

b) Tổ chức tổng hợp, phân tích, công bố kết quả điều tra thống kê.

2. Người thực hiện điều tra thống kê có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ điều tra thống kê;

b) Thực hiện điều tra theo đúng phương án điều tra thống kê.

3. Cơ quan tiến hành điều tra và người thực hiện điều tra thống kê phải chịu trách nhiệm về tính khách quan và chính xác của thông tin điều tra, giữ bí mật thông tin theo quy định của Luật này.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê

Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được thông báo về quyết định điều tra thống kê;

2. Cung cấp thông tin trung thực, đầy đủ và đúng

thời hạn theo yêu cầu của người thực hiện điều tra thống kê;

3. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về điều tra thống kê.

Mục 2

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ

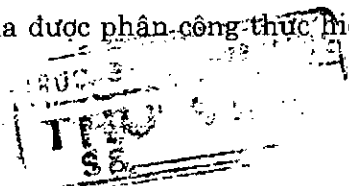
Điều 17. Chế độ báo cáo thống kê cơ sở

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở bao gồm các quy định về đối tượng thực hiện, phạm vi, nội dung báo cáo, kỳ hạn, thời hạn thực hiện, nơi nhận báo cáo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để thu thập thông tin thống kê từ các chứng từ, sổ ghi chép số liệu ban đầu.

Điều 18. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê đối với những chỉ tiêu thống kê quốc gia do cơ quan thống kê trung ương được phân công thực hiện.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê đối với những chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện và các chỉ



tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách sau khi có sự thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê trung ương.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo theo quy định của chế độ báo cáo thống kê cơ sở;

2. Lập báo cáo thống kê cơ sở trung thực, chính xác, đầy đủ trên cơ sở các chứng từ và sổ ghi chép số liệu ban đầu; tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu đúng nội dung và phương pháp theo quy định của chế độ báo cáo thống kê cơ sở;

3. Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm quy định của pháp luật về chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

Mục 3

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Điều 20. Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp bao gồm các quy định về đối tượng thực hiện, phạm vi, nội dung báo cáo, kỳ hạn, thời hạn thực hiện, nơi nhận báo cáo do cơ quan

nhà nước có thẩm quyền ban hành để tổng hợp thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê cơ sở, báo cáo tài chính, kết quả các cuộc điều tra thống kê và các nguồn thông tin khác.

Điều 21. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách sau khi có sự thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê trung ương.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với hệ thống Tòa án, Viện kiểm sát sau khi có sự thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan thống kê trung ương.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Tổ chức thu thập, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo

cáo theo quy định của chế độ báo cáo thống kê tổng hợp;

2. Lập báo cáo thống kê tổng hợp trung thực, chính xác, đầy đủ trên cơ sở số liệu của các cuộc điều tra thống kê, báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cơ sở và các nguồn thông tin khác; tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu đúng nội dung và phương pháp theo quy định của chế độ báo cáo thống kê tổng hợp;

3. Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm quy định của pháp luật về chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

Điều 23. Quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê

1. Tổ chức thống kê tập trung có quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu của cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp có trách nhiệm cung cấp thông tin thuộc cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu do mình quản lý theo yêu cầu của tổ chức thống kê tập trung.

2. Cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp được tổ chức thống kê tập trung cung cấp trở lại thông tin thống kê tổng hợp và được quyền khai thác cơ sở dữ liệu thống kê tổng hợp có liên quan của tổ chức thống kê tập trung.

Chương IV

CÔNG BỐ VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ

Điều 24. Công bố thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê do tổ chức thống kê nhà nước tiến hành phải được công bố công khai, đúng thời hạn, trừ những thông tin thống kê phải được giữ bí mật quy định tại Điều 27 của Luật này.

Chính phủ quy định cụ thể về thời hạn, phương tiện và phạm vi công bố thông tin thống kê.

2. Thông tin thống kê do người có thẩm quyền quy định tại Điều 25 của Luật này công bố là thông tin thống kê có giá trị pháp lý.

Điều 25. Thẩm quyền công bố thông tin thống kê

1. Thủ trưởng cơ quan thống kê trung ương công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao công bố thông tin thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thông tin thống kê từ kết quả

các cuộc điều tra thống kê quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này.

Điều 26. Sử dụng thông tin thống kê

Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.

Điều 27. Bảo mật thông tin thống kê

Thông tin thống kê phải được giữ bí mật bao gồm:

1. Thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp được tổ chức, cá nhân đó đồng ý cho công bố;

2. Những thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước.

Chương V

TỔ CHỨC THỐNG KÊ

Điều 28. Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước bao gồm hệ thống tổ chức thống kê tập trung, tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 29. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung

1. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung được tổ chức theo ngành dọc gồm cơ quan thống kê trung ương và

các cơ quan thống kê địa phương.

2. Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của hệ thống tổ chức thống kê tập trung.

Điều 30. Thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê theo quy định của Luật này.

2. Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

3. Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo thẩm quyền quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê của hệ thống Toà án, Viện kiểm sát.

Điều 31. Thống kê xã, phường, thị trấn

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của xã, phường, thị trấn; thực hiện các cuộc điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê của Nhà nước.

Điều 32. Thống kê doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp

Doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị; gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung; thực hiện các cuộc điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê của Nhà nước.

Điều 33. Người làm công tác thống kê

1. Người làm công tác thống kê bao gồm người làm công tác thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, người làm thống kê ở xã, phường, thị trấn, người làm thống kê ở doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và người được trưng tập thực hiện điều tra thống kê.

2. Người làm công tác thống kê phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

3. Người làm công tác thống kê độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

4. Người làm công tác thống kê có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về thống kê, thực hiện và chịu trách nhiệm về các công việc được phân công.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỐNG KÊ

Mục 1

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỐNG KÊ

Điều 34. Nội dung quản lý nhà nước về thống kê

Nội dung quản lý nhà nước về thống kê bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công tác thống kê, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, chương trình điều tra thống kê quốc gia;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê;
3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê;
4. Quản lý việc công bố thông tin thống kê;
5. Xây dựng tổ chức thống kê, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê;
6. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động thống kê;
7. Hợp tác quốc tế về thống kê;
8. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê, xử lý vi phạm pháp luật về thống kê;

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thống kê.

2. Cơ quan thống kê trung ương giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thuộc nội dung quản lý nhà nước về thống kê theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương.

Mục 2

THANH TRA THỐNG KÊ

Điều 36. Thanh tra thống kê

1. Thanh tra thống kê là thanh tra chuyên ngành về thống kê. Thanh tra thống kê có nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành pháp luật về thống kê; phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thống kê;

kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về thống kê.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra thống kê do Chính phủ quy định.

Điều 37. Quyền và trách nhiệm của thanh tra thống kê

Khi tiến hành thanh tra, đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên có quyền và trách nhiệm sau đây:

1. Xuất trình quyết định thanh tra và thẻ thanh tra viên;

2. Yêu cầu đối tượng thanh tra, các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

3. Lập biên bản thanh tra, kiến nghị biện pháp giải quyết đối với những sai phạm;

4. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

5. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, sách nhiễu, làm cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh và hoạt động bình thường của đối tượng thanh tra;

6. Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

7. Tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận thanh tra và biện pháp xử lý do mình

quyết định;

8. Giữ bí mật tài liệu thanh tra theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thống kê

Đối tượng thanh tra có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu đoàn thanh tra, thanh tra viên xuất trình quyết định thanh tra, thẻ thanh tra viên và thực hiện đúng quy định của pháp luật về thanh tra;

2. Tạo điều kiện để đoàn thanh tra và thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ;

3. Cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời các vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra theo yêu cầu của đoàn thanh tra, thanh tra viên;

4. Chấp hành các quyết định xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên theo quy định của pháp luật;

5. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của thanh tra viên và kết luận, quyết định của thanh tra thống kê mà mình có căn cứ cho là không đúng pháp luật;

6. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên gây ra.

Chương VII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 39. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác thống kê thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thống kê thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

2. Pháp lệnh kế toán và thống kê ngày 10 tháng 5 năm 1988 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 42. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát

nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
* Lệnh số 13/2003/L-CTN ngày 26 tháng 6 năm 2003 của Chủ tịch nước về việc công bố Luật thống kê	5
* Luật thống kê	7
- Chương I. Những quy định chung	8
- Chương II. Hệ thống thông tin thống kê	11
- Chương III. Điều tra thống kê và báo cáo thống kê	13
- Chương IV. Công bố và sử dụng thông tin thống kê	21
- Chương V. Tổ chức thống kê	22
- Chương VI. Quản lý nhà nước về thống kê	25
- Chương VII. Khen thưởng và xử lý vi phạm	29
- Chương VIII. Điều khoản thi hành	29

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỲNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

PHẠM VIỆT

Biên tập nội dung: THU HOÀ

Biên tập kỹ, mỹ thuật: PHÙNG MINH TRANG

Chế bản vi tính: PHẠM PHƯƠNG NHUNG

Sửa bản in, đọc sách mẫu: THU HOÀ

In 5.040 cuốn, khổ 13 x 19cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Giấy phép xuất bản số: 143-285/CXB-QLXB cấp ngày 20-3-2003.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2003.